Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 77/2026/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 04 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật thực hiện lồng ghép nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1423/TTr-SNN&MT ngày 28 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

2. Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Các nhiệm vụ, dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà có hạng mục công việc đã thực hiện và sản phẩm đã được nghiệm thu cấp đơn vị thi công thì tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đối với nội dung công việc đã được nghiệm thu theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được

phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại theo quy định tại Quyết định này.

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, chỉnh lý cơ sở dữ liệu (sau đây viết tắt là CSDL) đất đai áp dụng cho việc thực hiện xây dựng các cơ sở dữ liệu sau đây:

1. Cơ sở dữ liệu địa chính.

2. Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

3. Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Cơ sở dữ liệu giá đất.

5. Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân cấp xã; Văn phòng đăng ký đất đai và các đơn vị sự nghiệp công lập; doanh nghiệp, tổ chức khác được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc trúng thầu thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước; cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ này.

2. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc quy định tại Điều 1 Quy định này bằng nguồn kinh phí khác tham khảo, vận dụng định mức tại Quy định này.

Điều 3. Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai gồm các định mức thành phần sau:

1. Định mức lao động

Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể). Lao động

kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành đất đai và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

c) Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công đơn (công cá nhân) hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

d) Công lao động: gồm có công đơn (công cá nhân) và công nhóm:

- Công đơn (công cá nhân): Là mức (8 giờ đối với lao động bình thường và 6 giờ đối với lao động nặng nhọc) lao động xác định cho một cá nhân có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

- Công nhóm: Là mức lao động xác định cho một nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

đ) Thời gian lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

2. Định mức thiết bị

a) Máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm. Đối với những máy móc thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao của từng loại máy móc thiết bị.

b) Số ca người lao động trực tiếp sử dụng máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

c) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng máy móc thiết bị để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm phù hợp với công suất tiêu hao của máy móc thiết bị.

d) Thiết bị lưu trữ: Là thiết bị điện tử phục vụ lưu trữ dữ liệu bao gồm hộp điều khiển (Box) và ổ cứng (HDD) có dung lượng 4TB.

đ) Thiết bị mạng: Là thiết bị chia mạng (Switch) 24 cổng (Port).

e) Thời hạn sử dụng máy móc thiết bị: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Định mức dụng cụ

a) Dụng cụ cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm, đối với những công cụ, dụng cụ có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ được phân làm các nhóm cơ bản sau:

- Các dụng cụ đồ thủy tinh (bóng đèn điện và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 01 năm (12 tháng);

- Các dụng cụ đồ nhựa (thước kẻ các loại, hộp, ống đựng và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 03 năm (36 tháng);

- Các dụng cụ đồ gỗ (bàn, ghế văn phòng, tủ và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 05 năm (60 tháng);

- Các dụng cụ điện tử (máy in, máy tính tay, máy ảnh, máy hút ẩm, máy hút bụi, quạt và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 05 năm (60 tháng).

c) Số ca dụng cụ được người lao động trực tiếp sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện bình thường, bao gồm cả tiêu hao năng lượng, nhiên liệu trong quá trình sử dụng dụng cụ phù hợp với công suất tiêu hao của dụng cụ.

d) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

4. Định mức vật liệu

a) Danh mục vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm.

b) Số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Đơn vị sản phẩm tính mức tương ứng với đơn vị sản phẩm phần định mức lao động. Trường hợp định mức vật liệu tính chung cho sản phẩm cuối cùng (cho nhiều bước công việc) thì xác định hệ số phân bổ mức cho từng bước công việc tương ứng ở phần định mức lao động.

5. Định mức tiêu hao điện năng

a) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

b) Mức điện năng trong các bảng định mức thiết bị được tính theo công thức sau:

- Mức điện năng (kWh) = Công suất thiết bị (kW) × 8 giờ/ca × số ca sử dụng thiết bị × (1 + 5%).

- Định mức tiêu hao điện năng của thiết bị được tính trong bảng định mức thiết bị.

c) Mức điện năng trong các bảng định mức dụng cụ được tính theo công thức sau:

- Mức điện năng (kWh) = Công suất dụng cụ (kW) × 8 giờ/ca × số ca sử dụng dụng cụ.

- Định mức tiêu hao điện năng của dụng cụ có sử dụng điện được tính trong bảng định mức dụng cụ.

6. Áp dụng định mức khi thực hiện lồng ghép

a) Trường hợp thực hiện lồng ghép nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính theo Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT, chi phí được xác định trên cơ sở định mức của từng nội dung công việc tương ứng tại Quy định này và Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Nội dung công việc trùng lặp, dùng chung giữa các nội dung lồng ghép chỉ được tính một lần theo mức cao nhất; nội dung công việc đã được tính trong định mức đo đạc, đăng ký đất đai thì không tính lại trong định mức xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính và ngược lại. Danh mục các bước công việc trùng lặp, dùng chung do Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn trên cơ sở quy định tại Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT.

Điều 4. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KT-KT
Định mức	ĐM
Định mức lao động	ĐMLĐ
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	GCN
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Hồ sơ	HS
Đơn vị hành chính	ĐVHC
Kỹ sư bậc 1	KS1

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ thuật viên bậc 1	KTV1
Kỹ thuật viên bậc 2	KTV2
Kỹ thuật viên bậc 3	KTV3
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
Mục 1
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

Điều 5. Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận

1. Định mức lao động

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 01

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0010
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0005
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0005
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
2.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0007
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	0,0054
3.2	Phân loại thửa đất	1KS3	0,005
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	1KS3	0,005
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	1KS3	0,0013

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	1KS3	0,0013
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,0068
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,0125
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	0,0015
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động.	1KS3	0,0013
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Kết quả xử lý được lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ (nếu có)	1KS3	0,0026
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		
4.5.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	1KS3	0,0250
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	1KS3	0,0500
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	1KS3	0,0250
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	1KS3	0,0100
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới	1KS3	0,0050
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính.	1KS3	0,1095
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	1KS3	0,0050
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	1KS3	0,0100
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	1KS3	0,0025
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	1KS2	0,0038
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	1KS1	0,0001
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu	1KS1	0,0075
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc		
8.2.1	Thực hiện ký số sổ địa chính	1KS4	0,0050
8.2.2	Thực hiện ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	1KS4	0,0050
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	1KS3	0,0100

Ghi chú:

(1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính cấp xã.

(2) Đối với định mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó định mức được xác định như sau:

- Đối với khu vực đang sử dụng bản đồ địa chính dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì trước khi xây dựng dữ liệu không gian phải thực hiện số hóa chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ theo quy định;

- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai tại Mục 4.1.2 Bảng 01 đã bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã; rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau.

(3) Khi tính định mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại Mục 5.3 Bảng 01 cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) K = 1,0;

+ Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) K = 1,2;

+ Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số K = 0,5;

+ Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) K = 0,5;

+ Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu) K=0,5;

+ Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai) K=0,2.

(4) Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về bản đồ địa chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(5) Mục 7 Bảng 01: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

(6) Đối với Mục 5.2 Bảng 01, trường hợp tài liệu đo đạc đã sử dụng để cấp GCN chưa phải là dạng số thì định mức được tính thêm Mục 4.5.3 Bảng 01 "Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy"

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 02

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	1KS3	5,00
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	1KS3	12,00
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	1KS3	3,00
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	1KS3	12,00
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	10,00
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	1KS3	12,00
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,00

Ghi chú:

(1) Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức: $M_x = M \times K$.

Trong đó:

- Mx là định mức của xã cần tính;

- M là định mức tại Bảng 02;

- K là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:

+ Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số K = 1;

+ Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số K = 0,5;

+ Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số K = 0,8.

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 03

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1KS1	0,0120
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1KS1	0,0080
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4	1KS1	0,0040
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	0,0101
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Thửa	1KTV1	0,0007

2. Định mức thiết bị

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 04

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa đất)
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	**Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00080
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00010
-	Điện năng	kWh		0,00454
1.2	**Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00010
-	Điện năng	kWh		0,00319
1.3	**Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00040

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa đất)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00010
-	Điện năng	kWh		0,00319
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**			
2.1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00300
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00030
-	Điện năng	kWh		0,01562
2.2	**Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00300
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00030
-	Điện năng	kWh		0,01562
2.3	**Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa**			
3	**Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu**			
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00430
-	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,00580
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00040
-	Điện năng	kWh		0,05107
3.2	Phân loại thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00500
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00040
-	Điện năng	kWh		0,02419
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00400
-	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,00580
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00030
-	Điện năng	kWh		0,04822
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00400
-	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,00580
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00030
-	Điện năng	kWh		0,04822
4	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính**			
4.1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính**			
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00100

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa đất)
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,00100
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00010
-	Điện năng	kWh		0,00521
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00540
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,00540
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00050
-	Điện năng	kWh		0,02738
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,01000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,01000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00080
-	Điện năng	kWh		0,04838
4.2	**Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00120
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,00120
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00010
-	Máy chủ	Cái	1	0,00030
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00030
-	Điện năng	kWh		0,00840
4.3	**Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00100
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,00100
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00010
-	Máy chủ	Cái	1	0,00030
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00030
-	Điện năng	kWh		0,00773
4.4	**Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Kết quả xử lý được lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ (nếu có)**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00100

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa đất)
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,00100
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00010
-	Máy chủ	Cái	1	0,00030
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00030
-	Điện năng	kWh		0,00773
4.5	**Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính**			
4.5.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,02000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,02000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00170
-	Máy chủ	Cái	1	0,00500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00500
-	Điện năng	kWh		0,14062
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,04000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,04000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00330
-	Máy chủ	Cái	1	0,01000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,01000
-	Điện năng	kWh		0,27938
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,02000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,02000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00170
-	Máy chủ	Cái	1	0,00500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00500
-	Điện năng	kWh		0,14062
5	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính**			
5.1	**Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00800
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00070
-	Điện năng	kWh		0,03982

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa đất)
5.2	**Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00400
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00030
-	Điện năng	kWh		0,01898
5.3	**Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,08760
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00730
-	Máy chủ	Cái	1	0,02190
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,02190
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,02190
-	Điện năng	kWh		0,63160
5.4	**Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00400
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00030
-	Điện năng	kWh		0,01898
6	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**			
6.1	**Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00800
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00070
-	Máy chủ	Cái	1	0,00200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00100
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00100
-	Điện năng	kWh		0,05662
6.2	**Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00200
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00020
-	Máy chủ	Cái	1	0,00050
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00050
-	Điện năng	kWh		0,01462
7	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**			
7.1	**Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00300
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00030
-	Điện năng	kWh		0,01562
7.2	**Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã**			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa đất)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00001
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00002
-	Điện năng	kWh		0,00062
8	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống**			
8.1	**Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00600
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00050
-	Máy chủ	Cái	1	0,00150
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00080
-	Điện năng	kWh		0,04200
8.2	**Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00400
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00130
-	Máy chủ	Cái	1	0,00100
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00400
-	Điện năng	kWh		0,04586
8.3	**Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00800
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00270
-	Máy chủ	Cái	1	0,00200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00100
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00100
-	Điện năng	kWh		0,09358

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 05

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/xã)
I.2	**Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền**			
1	**Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền**			
1.1	**Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau**			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/xã)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,00000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,33000
-	Điện năng	kWh		19,53840
1.2	**Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,80000
-	Điện năng	kWh		47,04000
1.3	**Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,56000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		2,56000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,21000
-	Điện năng	kWh		12,48240
1.4	**Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,80000
-	Điện năng	kWh		47,04000
1.5	**Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,68000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7,68000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,64000
-	Điện năng	kWh		37,63200
2	**Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền**			
2.1	**Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,80000
-	Điện năng	kWh		47,04000

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/xã)
2.2	**Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,00000
-	Máy chủ	Cái	1	1,00000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,00000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,33000
-	Điện năng	kWh		27,93840

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 06

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/trang; ca/thửa đất)
I.3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính**			
1	**Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất**			
1.1	**Quét trang A3**			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00960
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,00960
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,00960
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00080
-	Điện năng	kWh		0,14381
1.2	**Quét trang A4**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00640
-	Máy quét A4	Cái	0,8	0,00640
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,00640
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00050
-	Điện năng	kWh		0,09526
2	**Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00320

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/trang; ca/thửa đất)
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00030
-	Điện năng	kWh		0,01630
3	**Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00800
-	Máy chủ	Cái	1	0,00200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00200
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,00070
-	Điện năng	kWh		0,05662
4	**Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu**			Không tính thiết bị

3. Định mức dụng cụ

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 07

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0534
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0890
3	Ghế văn phòng	Cái	60	0,2670
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,2670
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0668
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	0,2670
7	Điện năng	kWh		0,1389

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 08.

Bảng 08

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,0060
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0030
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0030
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0227
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	0,0227
2.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	
3	**Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu**	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0161
3.2	Phân loại thửa đất	0,0149
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,0149
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,0039
4	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính**	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0039
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0203
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0373
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0045
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	0,0039
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Kết quả xử lý được lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ (nếu có)	0,0078
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.5.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0746

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1491
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0745
5	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính**	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0298
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới	0,0149
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:	0,3266
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0149
6	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**	
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0298
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	0,0074
7	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0113
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003
8	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu	0,0224
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	
8.2.1	Thực hiện ký số sổ địa chính	0,0149
8.2.2	Thực hiện ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	0,0149
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	0,0298

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 09

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	9,1200
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	15,200
3	Ghế văn phòng	Cái	60	45,600

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã)
4	Bàn làm việc	Cái	60	45,600
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	11,400
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	45,600
7	Điện năng	kWh		23,712

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 10.

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,0847
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2034
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0509
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,2034
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,1695
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	0,2034
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0847

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 11

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3		
	Dập ghim	Cái	24	0,0062
	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0104
	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0240
	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0060
	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	0,0240
	Điện năng	kWh		0,0125
1.2	Quét trang A4	Trang A4		
	Dập ghim	Cái	24	0,0094
	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0094
	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0240
	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0060
	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	0,0240
	Điện năng	kWh		0,0125
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4		
	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0200
	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0050
	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	0,0200
	Điện năng	kWh		0,0104
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa		
	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0100
	Bàn làm việc	Cái	60	0,0100
	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0025
	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	0,0100
	Điện năng	kWh		0,0052

4. Định mức vật liệu

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 12

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** (tính cho 01 thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0025
2	Mực in laser	Hộp	0,0006
3	Sổ	Quyển	0,0019
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	USB (>=4GB)	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0038
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0038
9	Hộp đựng tài liệu	Hộp	0,0100

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 13.

Bảng 13

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,0060
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0030
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0030
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0227
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	0,0227
2.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	
3	**Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu**	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0161
3.2	Phân loại thửa đất	0,0149
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,0149
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,0039
4	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính**	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0039

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0203
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0373
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0045
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	0,0039
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Kết quả xử lý được lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ (nếu có)	0,0078
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.5.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0745
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1491
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0746
5	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính**	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0298
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới	0,0149
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào CSDL địa chính	0,3266
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0149
6	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**	
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0298
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	0,0074
7	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0113
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003
8	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu	0,0224
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	
8.2.1	Thực hiện ký số sổ địa chính	0,0149
8.2.2	Thực hiện ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	0,0149
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	0,0298

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 14

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	2,00
2	Mực in laser	Hộp	1,00
3	Sổ	Quyển	2,00
4	Bút bi	Cái	5,00
5	USB (>=4GB)	Cái	5,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,00
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,00

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 15.

Bảng 15

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,0847
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2034
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0509
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,2034
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,1695
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	0,2034
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0847

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 16

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	Quét trang A3		
	Giấy in A4	Gram	0,0008
	Mực in laser	Hộp	0,0002
	Sổ	Quyển	0,0006
	Bút bi	Cái	0,0019
	USB (>=4GB)	Cái	0,0036
	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		
	Giấy in A4	Gram	0,0008
	Mực in laser	Hộp	0,0002
	Sổ	Quyển	0,0006
	Bút bi	Cái	0,0019
	USB (>=4GB)	Cái	0,0027
	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		
	Giấy in A4	Gram	0,0006
	Mực in laser	Hộp	0,0002
	Sổ	Quyển	0,0005
	Bút bi	Cái	0,0016
	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu		
	Giấy in A4	Gram	0,0003
	Mực in laser	Hộp	0,0001
	Sổ	Quyển	0,0002
	Bút bi	Cái	0,0008
	Cặp để tài liệu	Cái	0,0005

Điều 6. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện Cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)

1. Định mức lao động

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0003
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,00015
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,00015
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính		
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,0010
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	1KS2	0,0003
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS2	0,0003

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	1KS2	0,0004
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính		
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,0020
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	1KS1	0,0013
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS1	0,0137
3.4	Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	1KS3	0,0020
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	1KS3	0,0025
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	1KS3	0,0001
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	1KS2	0,0019
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	1KS1	0,0001
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)		
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	1KS1	0,0050

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
6.2	Thực hiện ký số sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	1KS4	0,0050
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	1KS3	0,0100
7	Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai		
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính	1KS2	0,0010
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	1KS1	0,0013
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS1	0,0137
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	1KS1	0,0001

Ghi chú:

Đối với nội dung "Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai" tại Mục 3.4 Bảng 17 thì thực hiện như sau:

(1) Đối với các thửa đất chưa xây dựng CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung vào CSDL, theo "Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng 01 và Bảng 03.

(2) Đối với các địa bàn thực hiện chuyển đổi CSDL địa chính nhưng chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ sung. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng 03.

(3) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào CSDL theo "Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo các Mục 2, 3, 5, 6 và 8 tại Bảng 01.

(4) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu không gian trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin không gian vào CSDL theo "Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Mục 2, Mục 4 tại Bảng 01.

(5) Đối với dữ liệu không gian dạng số chưa được chuẩn hóa thì định mức tính cho việc chuẩn hóa dữ liệu được thực hiện theo các quy định định mức của từng chuyên ngành (biên tập bản đồ, chuyển đổi hệ tọa độ,...) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	1KS3	6,00
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	1KS3	10,00
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	3,00

Ghi chú: Đối với những khu vực chưa có cơ sở dữ liệu không gian địa chính thì tiến hành xây dựng mới dữ liệu không gian đất đai nền để đảm bảo dữ liệu không gian đất đai nền được phủ kín phạm vi đơn vị hành chính cấp xã. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Bảng 02.

2. Định mức thiết bị

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 19

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa đất)
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	kWh		0,00118
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	kWh		0,00118

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa đất)
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	kWh		0,00118
2	**Chuyển đổi dữ liệu địa chính**			
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00007
-	Điện năng	kWh		0,00398
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Máy chủ	Cái	1	0,00006
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00006
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	kWh		0,00168
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Máy chủ	Cái	1	0,00006
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00006
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	kWh		0,00168
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00032
-	Máy chủ	Cái	1	0,00008
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00003
-	Điện năng	kWh		0,00230
3	**Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính**			
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00160
-	Máy chủ	Cái	1	0,00040
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính			0,00040
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00013
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,01070

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa đất)
-	Điện năng	kWh		0,2647
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00104
-	Máy chủ	Cái	1	0,00026
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00026
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00009
-	Điện năng	kWh		0,00729
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,01095
-	Máy chủ	Cái	1	0,00274
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00274
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00091
-	Điện năng	kWh		0,07663
4	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**			
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00160
-	Máy chủ	Cái	1	0,00040
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00013
-	Điện năng	kWh		0,01119
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00200
-	Máy chủ	Cái	1	0,00050
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00050
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00067
-	Điện năng	kWh		0,02325
5	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**			
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00002
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00001
-	Điện năng	kWh		0,00057
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa đất)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00150
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00013
-	Điện năng	kWh		0,00735
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00002
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00001
-	Điện năng	kWh		0,00057
6	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống**			
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00400
-	Máy chủ	Cái	1	0,00100
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00100
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00033
-	Điện năng	kWh		0,02799
6.2	Thực hiện ký số sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00400
-	Máy chủ	Cái	1	0,00100
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00100
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00033
-	Điện năng	kWh		0,02799
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00800
-	Máy chủ	Cái	1	0,00200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00067
-	Điện năng	kWh		0,05606
7	**Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu**			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa đất)
	quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai			
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00080
-	Máy chủ	Cái	1	0,00020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00007
-	Điện năng	kWh		0,00561
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00104
-	Máy chủ	Cái	1	0,00026
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00026
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00009
-	Điện năng	kWh		0,00729
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,01096
-	Máy chủ	Cái	1	0,00274
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00274
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00091
-	Điện năng	kWh		0,07671
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00001
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00053
-	Điện năng	kWh		0,01029

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 20

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/xã)
1	**Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền**			
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,80000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,80000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,40000
-	Điện năng	kWh		23,52000

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/xã)
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,00000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		8,00000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,67000
-	Điện năng	kWh		39,26160
2	**Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền**			
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,00000
-	Máy chủ	Cái	1	0,50000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		2,00000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,17000
-	Điện năng	kWh		14,06160

3. Định mức dụng cụ

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 21

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0102
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0127
3	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0508
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0508
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0127
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	0,0508
7	Điện năng	kWh		0,0264

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 22.

Bảng 22

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,0096
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0048
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	0,0048
2	**Chuyển đổi dữ liệu địa chính**	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0159
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0048
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0048
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0063
3	**Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính**	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0318
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0206
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2178
4	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	0,0318
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0397
5	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	0,0016
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	0,0302
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0016
6	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,0795
6.2	Thực hiện ký số sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,0795
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	0,1590

STT	Nội dung công việc	Hệ số
7	**Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai**	
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0159
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	0,0206
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2178
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	0,0016

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 23

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	1,5200
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	3,8000
3	Ghế văn phòng	Cái	60	15,2000
4	Bàn làm việc	Cái	60	15,2000
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	3,8000
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	15,2000
7	Điện năng	kWh		7,9040

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 24.

Bảng 24

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	0,3158
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,5263
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1579

4. Định mức vật liệu

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 25

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0019
2	Mực in laser	Hộp	0,0004
3	Sổ	Quyển	0,0013
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	USB (>=4GB)	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0006
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0006
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0006

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 26.

Bảng 26

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,0096
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0048
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	0,0048
2	**Chuyển đổi dữ liệu địa chính**	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0159
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0048
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0048
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0063
3	**Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính**	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0318
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0206
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2178
4	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	0,0318
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0397
5	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	0,0016
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	0,0302
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0016
6	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,0795
6.2	Thực hiện ký số sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,0795
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	0,1590
7	**Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai**	
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0159
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	0,0206
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2178
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	0,0016

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 27

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	1,00
2	Mực in laser	Hộp	0,10
3	Sổ	Quyển	1,00
4	Bút bi	Cái	5,00
5	USB (>=4GB)	Cái	2,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,20
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,20
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,00

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng 28.

Bảng 28

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	0,3158
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,5263
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1579

Điều 7. Chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã

1. Định mức lao động

Việc chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện đồng thời với việc chỉnh lý hồ sơ địa chính. Việc chỉnh lý, bổ sung vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được tính như sau:

Bảng 29

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.1 Bảng 01

STT	Nội dung công việc	Định mức
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.2 Bảng 01
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.3 Bảng 01
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng 01
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng 01
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng 0,5 lần định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng 02
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 4.2 Bảng 01
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng 0,2 lần định mức tại Mục 5.1 và Mục 5.3 Bảng 01
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng 0,2 lần định mức tại Mục 3 Bảng 03
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và Mục 8.3 Bảng 01

2. Định mức thiết bị

Bảng 30

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.1 Bảng 04

STT	Nội dung công việc	Định mức
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.2 Bảng 04
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.3 Bảng 04
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng 04
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng 04
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng 0,5 lần định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng 05
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 4.2 Bảng 04
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng 0,2 lần định mức tại Mục 5.1 và Mục 5.3 Bảng 04
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng 0,2 lần định mức tại Mục 3 Bảng 06
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và Mục 8.3 Bảng 04

Ghi chú: Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc cập nhật dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã thì được tính thêm định mức thiết bị máy chủ và hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng 04.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 31

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.1 Bảng 08
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.2 Bảng 08
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.3 Bảng 08
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng 08
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng 08
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng 0,5 lần định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng 10
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 4.2 Bảng 08
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng 0,2 lần định mức tại Mục 5.1 và Mục 5.3 Bảng 08
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng 0,2 lần định mức tại Mục 3 Bảng 11
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và Mục 8.3 Bảng 08

4. Định mức vật liệu

Bảng 32

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.1 Bảng 13
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.2 Bảng 13
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.3 Bảng 13
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng 13
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng 13
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng 0,5 lần định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng 15
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 4.2 Bảng 13
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng 0,2 lần định mức tại Mục 5.1 và Mục 5.3 Bảng 13
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng 0,2 lần định mức tại Mục 3 Bảng 16
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và Mục 8.3 Bảng 13

Mục 2
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 8. Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 33

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	0,2500
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	0,1000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	0,1000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,5000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,2500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	0,3000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 34

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	0,1000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2500
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0022

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,1000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.		
3.1.1	Quét trang A3		Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng 03
3.1.2	Quét trang A4		Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng 03
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.		Áp dụng định mức tại Mục 2 Bảng 03
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,5000
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,1000
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0022
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã	1KS2	0,2000
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	1KS2	0,2000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,4000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,5000

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 35

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	1,00
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	1,50
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	0,30
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,00
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	0,30
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,50

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 33, Bảng 34, Bảng 35.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34; Mục 2 Bảng 35.

(2) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng 34 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã, hệ số K= 1;

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số K= 0,5;

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số K= 0,5.

(3) Đơn vị tính "Lớp dữ liệu" tại Bảng 35 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất hoặc lớp dữ liệu không gian điều tra khoanh vẽ của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(4) Định mức tại Mục 1 Bảng 35 tính cho một xã trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:

Mt = M x K

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng 35;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 36).

Bảng 36

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức				
		Tỷ lệ 1:1.000	**Tỷ lệ 1:2.000**	**Tỷ lệ 1:5.000**	**Tỷ lệ 1:10.000**	**Tỷ lệ 1:25.000**
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai					
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,8	0,9	1	1,15	1,30
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,15	1,30
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15	1,30
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15	1,30

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 37

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 xã)
	việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
	Điện năng	kWh		0,9806
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
	Điện năng	kWh		0,3926
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
	Điện năng	kWh		0,3926
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
	Điện năng	kWh		1,9594
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
	Điện năng	kWh		0,9806
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
	Máy in laser	Cái	0,6	0,0267
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
	Máy chủ	Cái	1	0,1000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
	Điện năng	kWh		3,2700

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 38

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
	Điện năng	kWh		0,3926
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
	Điện năng	kWh		0,9806
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
	Điện năng	kWh		0,3926
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	kWh		0,7834
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
3.1.1	Quét trang A3			Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng 06
3.1.2	Quét trang A4			Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng 06
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vềnh.			Áp dụng định mức tại Mục 2 Bảng 06
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Máy chủ	Cái	1	0,0200
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	kWh		1,0186
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
	Máy chủ	Cái	1	0,0200
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
	Điện năng	kWh		0,6278
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
	Máy chủ	Cái	1	0,0400
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	kWh		1,2538
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Máy chủ	Cái	1	0,0400
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	kWh		1,2538
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
	Điện năng	kWh		1,5686
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
	Điện năng	kWh		1,9594

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 39

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		6,6068
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,2000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
	Điện năng	kWh		9,4400
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
	Điện năng	kWh		1,9824
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		6,6086
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
	Máy chủ	Cái	1	0,0600
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0150
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,2400
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
	Điện năng	kWh		2,6880
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
	Máy chủ	Cái	1	0,1000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0250
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
	Điện năng	kWh		4,4794

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 40

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3440
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,5733
3	Ghế văn phòng	Cái	60	1,7200
4	Bàn làm việc	Cái	60	1,7200
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,4300
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	1,7000
7	Điện năng	kWh		0,8880

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 41.

Bảng 41

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,2564
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,1026
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1026
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0000
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2564
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1282
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,1538

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 42

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3600
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,6000
3	Ghế văn phòng	Cái	60	1,8000
4	Bàn làm việc	Cái	60	1,8000
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,4500
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	1,8000
7	Điện năng	kWh		0,9360

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 43.

Bảng 43

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	HỆ SỐ PHÂN BỔ
1	***Thu thập tài liệu, dữ liệu***	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0286
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1429
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	-
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0286
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1143
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai**	-
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.	-
3.1.1	Quét trang A3	-
3.1.2	Quét trang A4	-
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	HỆ SỐ PHÂN BỔ
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,1429
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0286
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	-
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai**	-
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã	0,0571
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0571
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**	-
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1143
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2856

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 44

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	0,7360
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	1,2267
3	Ghế văn phòng	Cái	60	3,6800
4	Bàn làm việc	Cái	60	3,6800
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,9200
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	3,6800
7	Điện năng	kWh		1,9136

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 45.

Bảng 45

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong	0,2174

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 46

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,1100
2	Mực in laser	Hộp	0,0110
3	Sổ	Quyển	0,2190
4	Bút bi	Cái	0,8760
5	USB (>=4GB)	Cái	0,4380
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,1100
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0660
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,4380

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 47.

Bảng 47

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với	0,2564

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,1026
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1026
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	-
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2564
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,1538

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 48

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	0,1320
2	Mực in laser	Hộp	0,0130
3	Sổ	Quyển	0,2640
4	Bút bi	Cái	1,0560
5	USB (>=4GB)	Cái	0,5280
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,1320
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0790
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,5280

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 49.

Bảng 49

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	-
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0286
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1429
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0286
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1143
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai**	
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.	
3.1.1	Quét trang A3	
3.1.2	Quét trang A4	
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.	
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,1429
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0286
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai**	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã	0,0571
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0571
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1143
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2856

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 50

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	0,2580
2	Mực in laser	Hộp	0,0260
3	Sổ	Quyển	0,5170
4	Bút bi	Cái	2,0670

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
5	USB (>=4GB)	Cái	1,0340
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,2580
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,1550
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,0340

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 51.

Bảng 51

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	-
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

Điều 9. Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 52

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2 + 1KS4)	2,0000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	1,0000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	1,0000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,0000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,5000
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	2,0000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 53

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	2,0000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	3,0000
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0022
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	2,0000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5,0000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF		
3.1.1	Quét trang A3		Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng 03
3.1.2	Quét trang A4		Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng 03
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)		Áp dụng định mức tại Mục 2 Bảng 03
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,5000
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,0000
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0022
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	1KS2	0,2000
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	1KS2	0,2000

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	1,0000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	2,5000

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 54

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức (**Công/lớp dữ liệu**)**
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	5,500
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	7,700
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,000
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	1,100
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	7,700
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	1KS3	2,000

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 52, Bảng 53, Bảng 54.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53; Mục 2 Bảng 54.

(2) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng 53 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp tỉnh, hệ số K= 1;

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số K= 0,5;

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số K= 0,5.

(3) Đơn vị tính "Lớp dữ liệu" tại Bảng 54 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của tỉnh theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 55

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	kWh		7,8394
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		3,9206
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		3,9206
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		3,9206
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
	Điện năng	kWh		1,9594
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
	Máy chủ	Cái	1	2,4000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
	Điện năng	kWh		34,7424

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 56

STT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** (kW)	**Định mức** (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	kWh		7,8394
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
	Điện năng	kWh		11,7600
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	kWh		7,8394
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
	Điện năng	kWh		19,5994
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
3.1.1	Quét trang A3			Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng 06
3.1.2	Quét trang A4			Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng 06
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.			Áp dụng định mức tại Mục 2 Bảng 06
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Máy chủ	Cái	1	0,0400
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	kWh		1,2538
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Máy chủ	Cái	1	0,2000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		6,2726
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Máy chủ	Cái	1	0,0400
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	kWh		1,2538
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Máy chủ	Cái	1	0,0400
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	kWh		1,2538
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		3,9206
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
	Điện năng	kWh		9,8006

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 57

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
	Điện năng	kWh		33,0394
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
	Điện năng	kWh		46,2566
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		6,6086
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
	Điện năng	kWh		46,2566
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	kWh		17,9194

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 58

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	2,0000
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	3,3330
3	Ghế văn phòng	Cái	60	10,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10,0000
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	2,1250
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	10,0000
7	Điện năng	kWh		4,9000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 59.

Bảng 59

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,3478
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,1739

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1739
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	-
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,0870
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0435
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,1739

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 60

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	2,7360
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	4,5600
3	Ghế văn phòng	Cái	60	13,6800
4	Bàn làm việc	Cái	60	13,6800
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,2750
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	13,6800
7	Điện năng	kWh		7,7976

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 61

Bảng 61

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0717
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,2151
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	-
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0717
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,3584
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai**	
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.	-
3.1.1	Quét trang A3	-
3.1.2	Quét trang A4	-
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.	-
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0179
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0358
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	-
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai**	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	0,0072
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0072
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0358
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1792

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 62

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	4,000
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	6,667
3	Ghế văn phòng	Cái	60	20,000
4	Bàn làm việc	Cái	60	20,000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,000
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	20,000
7	Điện năng	kWh		10,4000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 63.

Bảng 63

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2292
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3208
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0458
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,3208
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0834

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 64

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	0,7640
2	Mực in laser	Hộp	0,0950
3	Sổ	Quyển	1,5280
4	Bút bi	Cái	3,8190
5	USB (>=4GB)	Cái	1,9090

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho tỉnh)
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,7640
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,3820
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,9090

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 65.

Bảng 65

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,3478
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,1739
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1739
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,0870
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0435
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,1739

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 66

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	1,4180
2	Mực in laser	Hộp	0,1770
3	Sổ	Quyển	2,8370
4	Bút bi	Cái	7,0920
5	USB (>=4GB)	Cái	3,5460
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,4180
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,7090
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,5460

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 67.

Bảng 67

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0717
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,2151
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0717
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,3584
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai**	
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.	
3.1.1	Quét trang A3	
3.1.2	Quét trang A4	
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.	
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0179
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0358
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai**	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã	0,0072
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0072
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0358
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1792

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 68

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,8180
2	Mực in laser	Hộp	0,2270
3	Sổ	Quyển	3,6360
4	Bút bi	Cái	9,0890
5	USB (>=4GB)	Cái	4,5450
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,8180
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,9090
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,5450

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 69.

Bảng 69

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2292
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3208
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0458
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,3208
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0833

Mục 3

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 10. Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 70

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	1,000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	1,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	3,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,000
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
3.1	Tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	3,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 71

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	4,000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0036
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	18,000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	3,000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1.1	Quét trang A3		Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng 03
3.1.2	Quét trang A4		Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng 03
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)		Áp dụng định mức tại Mục 2 Bảng 03

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	0,500
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	1KS2	1,000
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0036
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	1KS2	2,000
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	1KS1	2,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2,000

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 72

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	3,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công/lớp dữ liệu)
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	10,000
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	8,500
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,500
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	2,000
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	4,700
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	2,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	2,125
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	0,625

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 70; Mục 3 và Mục 4 Bảng 71; Mục 1.2 Bảng 72;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 70; Mục 3 và Mục 4 Bảng 71; Mục 2.3 Bảng 72;

(2) Đơn vị tính "Lớp dữ liệu" tại Bảng 72 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một đơn vị hành chính cấp xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(3) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 72 tính cho một đơn vị cấp xã trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng đơn vị cấp xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của cấp xã đó để tính theo công thức sau:

Mt = M x K

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng 72;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 73).

Bảng 73

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1
3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 74

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	kWh		7,8400
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		3,9200
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		3,9200
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
	Điện năng	kWh		11,7600
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Máy chủ	Cái	1	0,2000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		6,2720
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 xã)
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Máy in laser	Cái	0,6	0,2667
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
	Máy chủ	Cái	1	1,0000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,0000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2500
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
	Điện năng	kWh		32,7036

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 75

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
	Điện năng	kWh		15,6800
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	14,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,2000
	Điện năng	kWh		70,5600
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
	Điện năng	kWh		11,7600
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1.1	Quét trang A3			Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng 06
3.1.2	Quét trang A4			Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng 06
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.			Áp dụng định mức tại Mục 2 Bảng 06
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
	Máy chủ	Cái	1	0,1000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,1000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
	Điện năng	kWh		3,4720
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Máy chủ	Cái	1	0,2000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,2000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		6,9440
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	kWh		12,5440
4.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	kWh		12,5440
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
	Máy chủ	Cái	1	1,0000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
	Điện năng	kWh		44,8000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
	định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	kWh		17,9200

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 76

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
	Điện năng	kWh		19,8240
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	Điện năng	kWh		66,0800
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
	Điện năng	kWh		56,1680
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
	Máy chủ	Cái	1	0,5000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1250
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
	Điện năng	kWh		22,4000
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	kWh		17,9200
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,7600
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,7600
	Máy chủ	Cái	1	0,9400
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2350
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,7600
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3133
	Điện năng	kWh		42,1120
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
	Điện năng	kWh		16,5200
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
	Điện năng	kWh		14,0420
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,5000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,5000
	Máy chủ	Cái	1	0,1250
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0313
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,5000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0417
	Điện năng	kWh		5,6000

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 77

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	2,0800
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	3,4667
3	Ghế văn phòng	Cái	60	10,4000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10,4000
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	3,2500
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	10,4000
7	Điện năng	kWh		5,9280

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 78.

Bảng 78

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,3077
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0769
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2308
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2308

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng 79

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	6,000
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	10,000
3	Ghế văn phòng	Cái	60	30,000
4	Bàn làm việc	Cái	60	30,000
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,375
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	30,000
7	Điện năng	kWh		17,100

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 80.

Bảng 80

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	0,1650
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	-
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,3711
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0619
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.	-
3.1.1	Quét trang A3	-
3.1.2	Quét trang A4	-
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải	-

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.	
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0103
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0206
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	-
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	0,0412
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	0,0412
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2062
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0825

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 81

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	5,7520
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	9,5870
3	Ghế văn phòng	Cái	60	28,7600
4	Bàn làm việc	Cái	60	28,7600
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	7,1900
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	28,7600
7	Điện năng	kWh		14,9550

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 82.

Bảng 82

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1.	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0835

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2782
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2365
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0695
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0556
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1307
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0695
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0591
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0174

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 83

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,9190
2	Mực in laser	Hộp	0,0920
3	Sổ	Quyển	1,8390
4	Bút bi	Cái	1,8390
5	USB (>=4GB)	Cái	1,8390
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,9190
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,9190
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,9190

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 84.

Bảng 84

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,3077
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc;	0,0769
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2308
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
3	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	
3.1	Tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2308

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 85

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	2,3540
2	Mực in laser	Hộp	0,2350
3	Sổ	Quyển	4,7090
4	Bút bi	Cái	4,7090
5	USB (>=4GB)	Cái	4,7090
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,3540
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,3540
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,3540

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 86.

Bảng 86

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất;	0,1650

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,3711
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0619
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.	
3.1.1	Quét trang A3	
3.1.2	Quét trang A4	
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.	
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0103
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0206
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	0,0412
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	0,0412
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2062
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0825

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 87

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,8340

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
2	Mực in laser	Hộp	0,1830
3	Sổ	Quyển	3,6670
4	Bút bi	Cái	3,6670
5	USB (>=4GB)	Cái	3,6670
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,8340
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,8340
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,8340

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 88.

Bảng 88

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0835
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2782
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2365
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0695
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0556
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1307
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0695
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0591

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0174

Điều 11. Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 89

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2 + 1KS4)	5,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	2,000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	3,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	4,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	4,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 90

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	8,0000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0036
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		36,0000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	7,5000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1.1	Quét trang A3		Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng 03
3.1.2	Quét trang A4		Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng 03
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)		Áp dụng định mức tại Mục 2 Bảng 03
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy	1KS1	0,500

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
	hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian		
3.4	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0036
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1KS1	7,000
4.2	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1KS1	7,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	10,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 91

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	5,610
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	18,700
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	15,895
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	4,250
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	2,000
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	8,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	7,225
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,125

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 89, Bảng 90 và Bảng 91;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 89; Mục 3 và Mục 4, Bảng 90; Mục 1.2 Bảng 91;

+ Đối với CSDL kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 89; Mục 3 và Mục 4 Bảng 90; Mục 2.3 Bảng 91.

(2) Đơn vị tính "Lớp dữ liệu" tại Bảng 91 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 92

STT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** (kW)	**Định mức** (tính cho tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
	Điện năng	kWh		19,6000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0941
	Điện năng	kWh		7,1150
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
	Điện năng	kWh		11,7600
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
	Điện năng	kWh		15,6800

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho tỉnh)
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
	Máy chủ	Cái	1	0,3000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
	Điện năng	kWh		9,4080
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8000
	Máy in laser	Cái	0,6	0,3200
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,4000
	Máy chủ	Cái	1	4,8000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,2000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,2000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8000
	Điện năng	kWh		69,4848

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 93

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
	Điện năng	kWh		31,3600

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa			Không tính thiết bị
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	28,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	2,4000
	Điện năng	kWh		141,1200
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
	Điện năng	kWh		29,4000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.			
3.1.1	Quét trang A3			Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng 06
3.1.2	Quét trang A4			Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng 06
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.			Áp dụng định mức tại Mục 2 Bảng 06

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
	Máy chủ	Cái	1	0,3000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,3000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
	Điện năng	kWh		10,4160
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Máy chủ	Cái	1	0,2000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,2000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	kWh		6,9440
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu			Không tính thiết bị
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
	Máy chủ	Cái	1	1,4000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,4000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
	Điện năng	kWh		43,9040
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
	Máy chủ	Cái	1	1,4000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,4000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
	Điện năng	kWh		43,9040
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
	Máy chủ	Cái	1	2,0000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,5000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
	Điện năng	kWh		89,6000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
	Máy chủ	Cái	1	1,0000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
	Điện năng	kWh		44,8000

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 94

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0800
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0800
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3400
	Điện năng	kWh		33,7008
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	13,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333
	Điện năng	kWh		112,3360
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,5600
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,5600
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,9633
	Điện năng	kWh		95,4856
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	Máy chủ	Cái	1	0,8500
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833
	Điện năng	kWh		38,0800
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	kWh		17,9200
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
	Điện năng	kWh		56,1680
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,7800
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,7800
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,4817
	Điện năng	kWh		47,4728
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
	Máy chủ	Cái	1	0,4250
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1063
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,7000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
	Điện năng	kWh		19,0406

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 95

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	5,040
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	8,400
3	Ghế văn phòng	Cái	60	25,200
4	Bàn làm việc	Cái	60	25,200
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,375
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	25,200
7	Điện năng	kWh		12,364

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 96.

Bảng 96

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,3390
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,1356
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2034
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1356
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0508
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,1356

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 97

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	13,280
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	22,133
3	Ghế văn phòng	Cái	60	66,400
4	Bàn làm việc	Cái	60	66,400
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	20,750
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	66,400
7	Điện năng	kWh		37,848

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 98.

Bảng 98

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề.	0,1516
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,3412
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0711
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.	-
3.1.1	Quét trang A3	-
3.1.2	Quét trang A4	-
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.	-
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0142
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0047
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	-
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0664
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0664
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1896
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0948

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 99

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	10,9824
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	18,3040
3	Ghế văn phòng	Cái	60	54,9120
4	Bàn làm việc	Cái	60	54,9120
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	13,7280
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	54,9120
7	Điện năng	kWh		28,5542

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 100.

Bảng 100

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0872
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2908
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2472
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0661
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0311
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1322
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1124
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0330

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 101

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	1,1380
2	Mực in laser	Hộp	0,1520
3	Sổ	Quyển	2,2760
4	Bút bi	Cái	3,0350
5	USB (>=4GB)	Cái	2,2760

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho tỉnh)
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,5170
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,5170
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,5170

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 102.

Bảng 102

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,3390
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,1356
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2034
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1356
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0508
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,1356

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 103

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	3,7270
2	Mực in laser	Hộp	0,4970
3	Sổ	Quyển	7,4540
4	Bút bi	Cái	9,9390
5	USB (>=4GB)	Cái	7,4540
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,9690
7	Hộp ghim dập	Hộp	4,9690
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,9690

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 104.

Bảng 104

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề.	0,1516
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,3412
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0711
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.	
3.1.1	Quét trang A3	
3.1.2	Quét trang A4	
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.	
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0142
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0047
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0664
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0664
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1896

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0948

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 105

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	2,7570
2	Mực in laser	Hộp	0,3680
3	Sổ	Quyển	5,5140
4	Bút bi	Cái	7,3520
5	USB (>=4GB)	Cái	5,5140
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3,6760
7	Hộp ghim dập	Hộp	3,6760
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,6760

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 106.

Bảng 106

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0872
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2908
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2472
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0661
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0311
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1322
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1124
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0330

Mục 4
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

Điều 12. Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 107

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
1.3	chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	6,000
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	1KTV1	0,072
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	1KS3	15,000
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	1KS3	5,000
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	2,000
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất		
4.1	Quét các giấy tờ của bộ tài liệu về giá đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
4.1.1	Quét trang A3		Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng 03
4.1.2	Quét trang A4		Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng 03
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)		Áp dụng định mức tại Mục 2 Bảng 03
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian.		Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng 03
4.4	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	1KS1	2,000
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu.	1KTV1	0,072
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	1KS1	3,000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	1KS1	1,000
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,000

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất.

Bảng 108

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:		
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	1KS1	0,0162
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	1KS1	0,0162
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất		
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	1KS1	0,0243
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1KS1	0,0097
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	1KS1	0,0097
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	1KS1	0,0081
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu		
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	1KS1	0,0010
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	1KS1	0,0003
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	1KS1	0,0001
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	1KS1	0,0150
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất		
2.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0147

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 109

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	1KS3	0,0068

1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,0125
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất		
	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính;	1KS3	0,0015

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 110

STT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** (kW)	**Định mức** (tính cho 01 xã)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
	Điện năng	kWh		7,8394
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,0667
	Điện năng	kWh		3,9206
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,0667
	Điện năng	kWh		3,9206
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,8000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,4000
	Điện năng	kWh		23,5200

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 xã)
2.2	vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa			
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	12,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,0000
	Điện năng	kWh		58,8000
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,0000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,3333
	Điện năng	kWh		19,6000
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
	Điện năng	kWh		7,8394
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất			
4.1	Quét các giấy tờ của bộ tài liệu về giá đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%			
4.1.1	Quét trang A3			Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng 06
4.1.2	Quét trang A4			Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng 06
4.2	Xử lý tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu giá đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một			Áp dụng định mức tại Mục 2 Bảng 06

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 xã)
	hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh			
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian			Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng 06
4.4	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,4000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
	Điện năng	kWh		13,8874
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu			Không tính thiết bị
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,40000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,20000
-	Điện năng	kWh		11,7600
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,80000
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,06670
	Máy chủ	Cái	1	0,20000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,20000
	Điện năng	kWh		5,6007
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Máy in laser	Cái	0,6	0,2667
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 xã)
	Máy chủ	Cái	1	1,0000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,0000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
	Điện năng	kWh		32,7036

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất.

Bảng 111

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất			
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:			
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
	Máy chủ	Cái	1	0,0032
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
	Điện năng	kWh		0,1455
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
	Máy chủ	Cái	1	0,0032
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
	Điện năng	kWh		0,1455
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất			
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
	điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất			
1.3.1.1	Giá đất cụ thể			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0194
	Máy chủ	Cái	1	0,0049
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0049
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0194
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016
	Điện năng	kWh		0,1522
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
	Máy chủ	Cái	1	0,0019
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0019
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
	Điện năng	kWh		0,0598
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
	Máy chủ	Cái	1	0,0019
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0019
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
	Điện năng	kWh		0,0598
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0065
	Máy chủ	Cái	1	0,0016
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0016
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0065
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
	Điện năng	kWh		0,0500
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
	chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu			
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Điện năng	kWh		0,0045
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0002
	Máy chủ	Cái	1	0,0001
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0001
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Điện năng	kWh		0,0034
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
	Máy chủ	Cái	1	0,0030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0012
	Điện năng	kWh		0,0877
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
	Máy chủ	Cái	1	0,0030
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0030
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0120
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
	Điện năng	kWh		0,0941
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất			
2.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0118
	Máy chủ	Cái	1	0,0029

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0029
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0118
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
	Điện năng	kWh		0,0924

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 112

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	1	0,0014
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ		0,0005
	Điện năng	kWh		0,0274
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	1	0,0025
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ		0,0008
	Điện năng	kWh		0,0484
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
	Máy chủ	Cái	1	0,0003
	Phần mềm biên tập bản đồ			0,0012
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Điện năng	kWh		0,0084

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 113

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	6,8800
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	11,4667
3	Ghế văn phòng	Cái	60	34,4000
4	Bàn làm việc	Cái	60	34,4000
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	10,7500
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	34,4000
7	Điện năng	kWh		19,6080

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 114.

Bảng 114

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
A	*B*	*(1)*
I	**Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công	0,0755
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,0377
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	0,0377
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	0,2264
3	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	-
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	-
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,2830
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0943
4	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất**	-
4.1	Quét các giấy tờ của bộ tài liệu về giá đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%	-
4.1.1	Quét trang A3	-

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
4.1.2	Quét trang A4	-
4.2	Xử lý tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu giá đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	-
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian	0,0002
4.4	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,0377
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0566
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất	0,0189
6	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	0,0943

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng 115

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0208
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0347
3	Ghế văn phòng	Cái	60	0,1042
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,1042
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0260
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	0,1042
7	Điện năng	kWh		0,0541

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 116.

Bảng 116

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
A	*B*	*(1)*
II	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu**	
1	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất**	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:	
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất	0,1405
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất	0,1405
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	-

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
A	*B*	*(1)*
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	-
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,2108
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0841
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	0,0841
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0702
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu	-
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	0,0087
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,0026
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,0009
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1301
2	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất**	-
2.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1275

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 117

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0053
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0089
3	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0266
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0266
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0067
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	0,0266
7	Điện năng	kWh		0,0139

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 118.

Bảng 118

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	0,3269
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,6010
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0721

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 119

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	4,9910
2	Mực in laser	Hộp	0,9980
3	Sổ	Quyển	4,9910
4	Bút bi	Cái	14,9740
5	USB (>=4GB)	Cái	4,9910
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,9900
7	Hộp ghim dập	Hộp	5,9900
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,9840

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 120.

Bảng 120

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
A	*B*	*(1)*
I	**Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với	0,0755

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
	các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công	
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0377
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,0377
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	-
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,2264
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	-
3	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	-
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,2830
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,0943
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0377
4	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất**	-
4.1	Quét các giấy tờ của bộ tài liệu về giá đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%	-
4.1.1	Quét trang A3	-
4.1.2	Quét trang A4	-
4.2	Xử lý tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu giá đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	-
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian	0,0002
4.4	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,0377
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	-
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	-
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0566
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất	0,0189
6	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	0,0943

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng 121

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0086
2	Mực in laser	Hộp	0,0017

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
3	Sổ	Quyển	0,0086
4	Bút bi	Cái	0,0259
5	USB (>=4GB)	Cái	0,0086
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0103
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0103
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0155

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 122.

Bảng 122

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
A	*B*	*(1)*
II	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu**	
1	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất**	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:	-
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất	0,1405
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất	0,1405
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	-
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	-
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,2108
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0841
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	0,0841
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0702
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu	-
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	0,0087
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,0026
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,0009
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1301
2	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất**	-

2.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1275

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 123

STT	**Danh mục vật liệu**	**ĐVT**	**Định mức** (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,00660
2	Mực in laser	Hộp	0,00150
3	Sổ	Quyển	0,00660
4	Bút bi	Cái	0,02300
5	USB (>=4GB)	Cái	0,00660
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,01000
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,01000
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,01220

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 124.

Bảng 124

STT	**Nội dung công việc**	**Hệ số**
	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	0,3269
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,6010
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0721

Mục 5
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT

Điều 13. Xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 125

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ thực hiện/tỉnh)
1	**Công tác chuẩn bị**		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	5,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2,50
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2,50
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**		
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	8,00
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	1KTV1	0,0072
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%		
3.1.1	Quét trang A3		Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng 03
3.1.2	Quét trang A4		Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng 03

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ thực hiện/tỉnh)
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		Áp dụng định mức tại Mục 2 Bảng 03
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	1KS1	1,00
3.4	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	1,00
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0072
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
4.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	1KS3	14,00
4.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	1KS3	14,00
4.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
4.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	1,00
4.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	3,40
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	10,00
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	4,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ thực hiện/tỉnh)
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	1,50
6	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai	1KS3	6,00

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng 126

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Lớp dữ liệu)
	Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	1KS3	5,610
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	1KS3	18,700
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	1KS3	2,000
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	15,900
2	Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	1KS3	4,250

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 127

STT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** (kW)	**Định mức** *(ca/01 kỳ của tỉnh)*
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	35,280
2	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,820
3	Máy chủ	Cái	1	8,820
4	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		8,820
5	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		8,820
6	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	35,280
7	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	2,940
8	Điện năng	kWh		306,2304

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Bảng 128

STT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** (kW)	**Định mức** (ca/01 kỳ của tỉnh)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	48,044
2	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	12,011
3	Máy chủ	Cái	1	12,011
4	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		12,011
5	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		12,011
6	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	48,044
7	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,804
8	Điện năng	kWh		431,8121

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 129

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/ 01 kỳ của tỉnh)*
1	Dập ghim	Cái	24	7,060
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	8,820
3	Ghế văn phòng	Cái	60	35,280
4	Bàn làm việc	Cái	60	35,280
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	8,820
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	35,280
7	Điện năng	kWh		18,3456

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng 130

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/ 01 kỳ của tỉnh)*
1	Dập ghim	Cái	24	9,610
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	12,010
3	Ghế văn phòng	Cái	60	48,040
4	Bàn làm việc	Cái	60	48,040
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	12,010
6	Đèn điện 0,04 kW	Cái	24	48,040
7	Điện năng	kWh		24,9808

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 131

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 01 kỳ của tỉnh)*
1	Giấy in A4	Gram	4,160
2	Mực in laser	Hộp	0,520
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,400
4	Bút bi	Cái	4,160

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** *(tính cho 01 kỳ của tỉnh)*
5	USB (>=4GB)	Cái	4,300
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,160
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,220
8	Cặp để tài liệu	Cái	7,000

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng 132

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** (tính cho 01 kỳ của tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	2,160
2	Mực in laser	Hộp	0,520
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,000
4	Bút bi	Cái	3,000
5	USB (>=4GB)	Cái	3,000
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,000
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,000
8	Cặp để tài liệu	Cái	5,000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị cho các nội dung công việc xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được tính theo hệ số tại Bảng 133 và Bảng 134.

Bảng 133

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
I	**Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0981
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0491
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0491
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,1570
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	-
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**	-
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%	-
3.1.1	Quét trang A3	-
3.1.2	Quét trang A4	-
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	-
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	0,0098
3.4	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0098
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	-
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**	-
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	-
4.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	0,1374
4.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	0,1374
4.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	-
4.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0098
4.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0334
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**	-
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1963
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	-
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,0392
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0147
6	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	0,0589

Bảng 134

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
II	**Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**	
1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**	
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	0,1208
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng, các lớp dữ liệu	0,4025
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	0,0430
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,3422
2	**Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**	
	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	0,0915